

Số: 50 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, kinh phí thực hiện dự án tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện, kinh phí bảo vệ đất trồng lúa, kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản trang thiết bị; chi thuê hàng hóa dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho các địa phương để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 3565/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết phân bổ kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, kinh phí thực hiện dự án tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện, kinh phí bảo vệ đất trồng lúa, kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình những nội dung khác nhau giữa báo cáo, dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình với ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh (kỳ họp thứ ba mươi, HĐND tỉnh); Báo cáo thẩm tra số 473/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung số kinh phí 901.460,457 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công, dự án tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện, bảo vệ đất trồng lúa, kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025; thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025, cụ thể:

1. Phân bổ số kinh phí 319.816 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo tài sản công, thực hiện dự án tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện, thực hiện bảo vệ đất trồng lúa, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025: Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 là 54.079 triệu đồng; từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 là 2.335 triệu đồng; từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 là 263.402 triệu đồng.

2. Bổ sung số kinh phí 581.644,457 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025 từ nguồn

Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 là 458.009 triệu đồng; từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 là 58.499,457 triệu đồng; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 là 20.065 triệu đồng; từ nguồn Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương chuyển nguồn sang năm 2025 là 45.071 triệu đồng.

(Có biểu kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

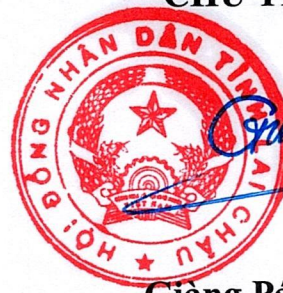
Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giảng Páo Mỹ

PHỤ BIỂU 01

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG, KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN TIẾP NHẬN MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN VÀ BƠM TIÊM ĐIỆN, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO VỆ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2025, KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025; BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **50** /NQ-HĐND ngày **23** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	901.460,457	721.411,000	54.079	58.499,457	20.065	2.335	45.071	
A	KINH PHÍ GIAO TẠI DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025 CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	23.642	-	23.642	-	-	-	-	
I	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	22.619	-	22.619	-	-	-	-	
1	Sở Y tế	10.040	-	10.040	-	-	-	-	
-	Kinh phí sửa chữa các khoa, phòng, đường điện, rãnh thoát nước thải TTYT Tam Đường	2.000		2.000					
-	Kinh phí sửa chữa nhà cửa các khoa Trung tâm y tế Phong Thổ	5.040		5.040					
-	Kinh phí sửa chữa đường điện Trung tâm Y tế Than Uyên	600		600					
-	Kinh phí sửa chữa khoa ngoại sản, y học cổ truyền Trung tâm Y tế Than Uyên	1.200		1.200					
-	Kinh phí sửa dây nhà A Trung tâm Y tế Sìn Hồ	1.200		1.200					
2	Sở Giáo dục và đào tạo	600	-	600	-	-	-	-	
-	Kinh phí sửa chữa kè tường rào Trường PTDTNT THPT tỉnh	600		600					
3	Ban quản lý Trung tâm Hành chính Chính trị tỉnh	5.591	-	5.591	-	-	-	-	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí son lại Trung tâm Hội nghị văn hóa tỉnh	1.800		1.800					
-	Kinh phí chống thấm nhà A, nhà B trung tâm hành chính - chính trị tỉnh	500		500					
-	Sửa chữa, thay thế bàn ghế phòng họp số 4, 5, 7, 8	1.697		1.697					
-	Sửa chữa thay thế hội trường lớn trung tâm hội nghị	964		964					
-	Sửa chữa thay thế rèm, thảm phòng họp số 4, 5, 7, 8	630		630					
4	Văn phòng Tỉnh ủy	1.388	-	1.388	-	-	-	-	
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô phục vụ Thường trực Tỉnh ủy	500		500					
-	Kinh phí sửa chữa tài sản, trang thiết bị phòng họp Tỉnh ủy, phòng làm việc của Thường trực Tỉnh ủy	150		150					
-	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị (gồm: Máy in 04 màu Ryobi 924-4A: 90 triệu đồng; Máy ghi bản nhiệt CTP PTR 8600: 60 triệu đồng; Máy hiện bản Tungshung 88PSBF 40 triệu đồng; Máy gấp trang hỗn hợp ZH660D 30 triệu đồng; Máy xén giấy QZ1150C 20 triệu đồng; Máy đóng sách TD202: 20 triệu đồng; 60 triệu đồng.	320		320					
-	Kinh phí sửa chữa Hệ thống cột đèn cao áp chiếu sáng xung quanh trạm Truyền dẫn phát sóng	300		300					
-	Kinh phí sửa chữa máy camera trường quay phòng studio thời sự truyền hình số 2	98		98					
-	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống Thang máy	20		20					
5	Công ty TNHH MTV quản lý thủy nông Lai Châu	5.000		5.000					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Nậm Bon xã Mường Khoa (Trước là xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên)	486		486					

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Kênh Thủy Điện xã Phong Thổ (Trước là xã Mường So, huyện Phong Thổ)	405		405					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Phiêng Chăng II xã Tân Uyên (Trước là xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên)	180		180					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Chu Va 6,8 xã Bình Lư (Trước là xã Sơn Bình, huyện Tam Đường)	473		473					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Phai Ngoa xã Mường Kim (Trước là xã Mường Kim, huyện Than Uyên)	395		395					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Nậm Ma Nội xã Mường Tè (Trước là xã Mường Tè, huyện Mường Tè)	485		485					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Lũng Cù xã Nậm Tăm (Trước là xã Lũng Thàng, huyện Sìn Hồ)	380		380					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Thèn Thầu xã Bình Lư (Trước là xã Bình Lư, huyện Tam Đường)	446		446					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Nà Khảm xã Than Uyên (Trước là xã Mường Than, huyện Than Uyên)	370		370					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Nậm Lăn xã Thu Lũm (Trước là xã Ka Lăng, huyện Mường Tè)	470		470					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Lũng Trù Hồ Pên xã Tả Lèng (Trước là xã Tả Lèng, huyện Tam Đường)	465		465					
-	Sửa chữa, Nạo vét CTTL Bó Lun Cóc Nhùng xã Pắc Ta (Trước là xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên)	445		445					
II	Phân bổ hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	-	1.023	-	-	-	-	
1	Sở Y tế	1.023	-	1.023	-	-	-	-	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ- HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
-	Tiếp nhận máy theo dõi bệnh nhân và bơm tiêm điện cho Sở Y tế tỉnh Lai Châu	1.023		1.023					
B	KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2025	32.772	-	30.437	-	-	2.335	-	
1	Xã Mường Kim	1.533		755			778		
2	Xã Khoen On	705		705					
3	Xã Than Uyên	1.559		781			778		
4	Xã Mường Than	1.158		1.158					
5	Xã Pắc Ta	1.118		1.118					
6	Xã Nậm Sỏ	1.114		1.114					
7	Xã Tân Uyên	1.753		974			779		
8	Xã Mường Khoa	1.246		1.246					
9	Xã Bản Bo	728		728					
10	Xã Bình Lư	1.361		1.361					
11	Xã Tả Lèng	1.196		1.196					
12	Xã Khun Há	948		948					
13	Phường Tân Phong	853		853					
14	Phường Đoàn Kết	620		620					
15	Xã Sin Suối Hồ	1.492		1.492					
16	Xã Phong Thổ	1.091		1.091					
17	Xã Si Lở Lầu	1.016		1.016					
18	Xã Đào San	924		924					
19	Xã Khổng Lào	1.444		1.444					
20	Xã Tủa Sín Chải	769		769					
21	Xã Sin Hồ	812		812					
22	Xã Hồng Thu	870		870					
23	Xã Nậm Tăm	813		813					



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
24	Xã Pu Sam Cáp	1.338		1.338					
25	Xã Nậm Cuối	655		655					
26	Xã Nậm Mạ	332		332					
27	Xã Lê Lợi	237		237					
28	Xã Nậm Hàng	972		972					
29	Xã Mường Mô	645		645					
30	Xã Hua Bùm	407		407					
31	Xã Pa Tần	463		463					
32	Xã Bùm Nưa	468		468					
33	Xã Bùm Tờ	288		288					
34	Xã Mường Tè	592		592					
35	Xã Thu Lũm	341		341					
36	Xã Pa Ủ	410		410					
37	Xã Mù Cà	164		164					
38	Xã Tà Tổng	337		337					
C	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025	263.402	263.402	-	-	-	-	-	
I	Khối tỉnh	104.362	104.362	-	-	-	-	-	Chi tiết theo phụ biểu 01.1
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường	46.641	46.641						
2	Sở Dân tộc & Tôn giáo	23.367	23.367						
3	Sở Tư pháp	3.335	3.335						
4	Sở Công thương	335	335						
5	Sở Y tế	7.624	7.624						
6	Sở Giáo dục và đào tạo	4.726	4.726						



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
7	Sở Nội vụ	1.536	1.536						
8	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	8.429	8.429						
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu	5.193	5.193						
10	Trường Cao đẳng Lai Châu	3.176	3.176						
II	Khối xã, phường	159.040	159.040	-	-	-	-	-	
1	Xã Mường Kim	6.822	6.822						
2	Xã Khoen On	3.436	3.436						
3	Xã Than Uyên	4.130	4.130						
4	Xã Mường Than	2.285	2.285						
5	Xã Pắc Ta	2.705	2.705						
6	Xã Nậm Sỏ	2.446	2.446						
7	Xã Tân Uyên	3.972	3.972						
8	Xã Mường Khoa	1.954	1.954						
9	Xã Bản Bo	3.472	3.472						
10	Xã Bình Lư	3.971	3.971						
11	Xã Tà Lèng	5.092	5.092						
12	Xã Khun Há	2.978	2.978						
13	Phường Tân Phong	3.428	3.428						
14	Phường Đoàn Kết	4.668	4.668						
15	Xã Sin Suối Hồ	4.828	4.828						



STT

Nội dung

Tổng số kinh
phí phân bổ, bổ
sung

Từ nguồn Trung
ương bổ sung có
mục tiêu cho
NSDP năm 2025

Từ nguồn
chưa phân
bổ chi tiết
tại Nghị
quyết số
72/NQ-
HĐND ngày
09/12/2024

Từ nguồn
CCTL ngân
sách cấp tỉnh
năm 2024
chuyển nguồn
sang năm 2025

Từ nguồn
tăng thu,
tiết kiệm
chi ngân
sách cấp
tỉnh năm
2024
chuyển
nguồn sang
năm 2025

Từ nguồn
thu tiền
bảo vệ và
phát triển
đất trồng
lúa năm
2024
chuyển
nguồn sang
năm 2025

Từ nguồn
TW bổ
sung cho
NSDP
chuyển
nguồn sang
năm 2025

Ghi chú

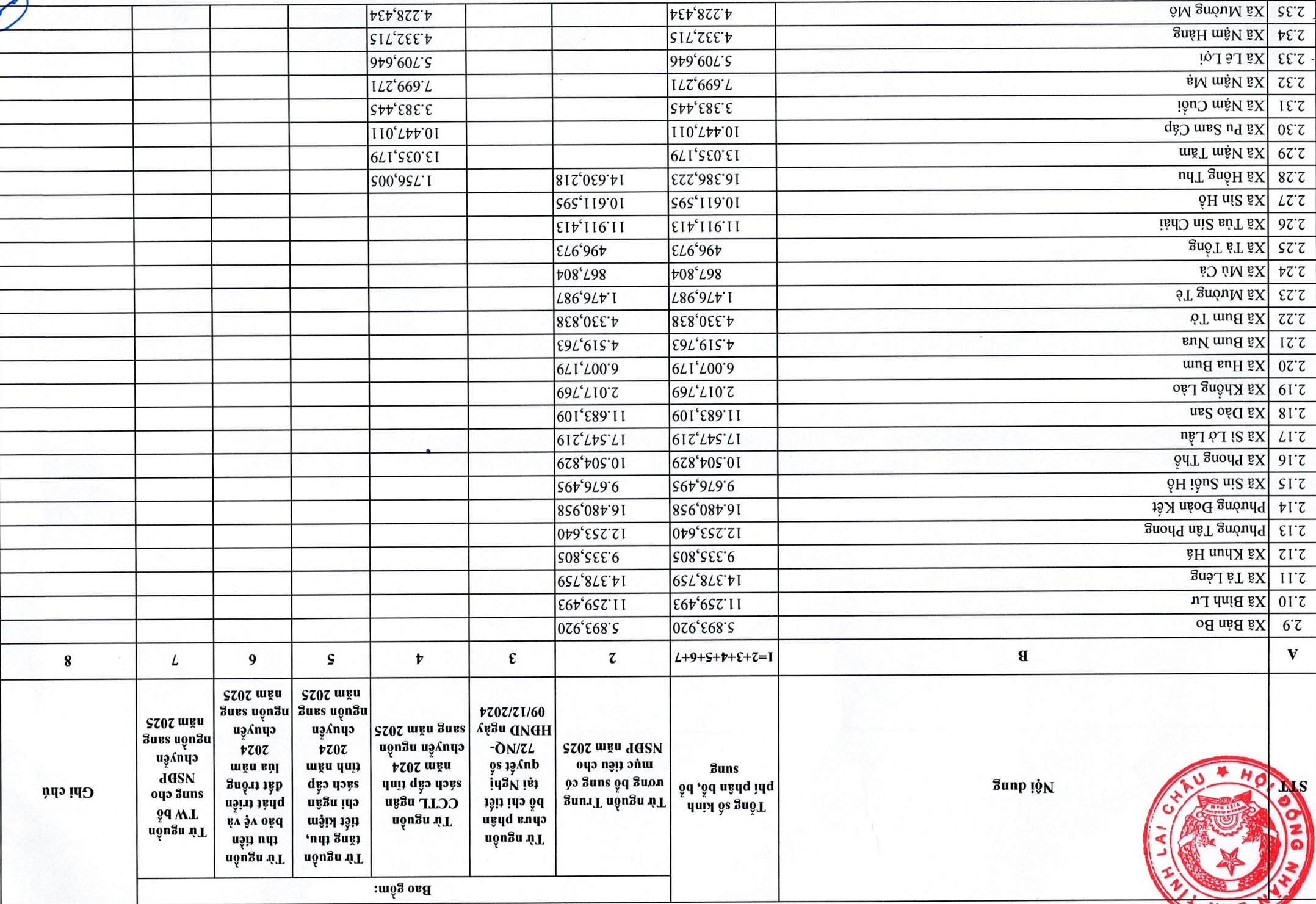
Bao gồm:

A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
16	Xã Phong Thổ	3.519	3.519						
17	Xã Sì Lở Lầu	6.373	6.373						
18	Xã Đào San	5.018	5.018						
19	Xã Khổng Lào	3.258	3.258						
20	Xã Tủa Sín Chải	5.749	5.749						
21	Xã Sìn Hồ	6.067	6.067						
22	Xã Hồng Thu	5.512	5.512						
23	Xã Nậm Tăm	4.132	4.132						
24	Xã Pu Sam Cáp	5.906	5.906						
25	Xã Nậm Cuối	4.375	4.375						
26	Xã Nậm Mạ	2.700	2.700						
27	Xã Lê Lợi	3.978	3.978						
28	Xã Nậm Hàng	3.985	3.985						
29	Xã Mường Mô	6.739	6.739						
30	Xã Hua Bum	3.683	3.683						
31	Xã Pa Tần	4.392	4.392						
32	Xã Bum Nưa	3.388	3.388						
33	Xã Bum Tở	6.971	6.971						
34	Xã Mường Tè	2.890	2.890						
35	Xã Thu Lũm	3.282	3.282						
36	Xã Pa Ủ	6.167	6.167						
37	Xã Mù Cá	2.213	2.213						
38	Xã Tà Tổng	2.556	2.556						
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH (I+II+III+IV+V)	550.007,457	446.270,000	-	58.499,457	167	-	45.071	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
I	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	502.606,457	446.270,000	-	56.336,457	-	-	-	
1	Khối tỉnh	178.927,261	178.927,261	-	-	-	-	-	
1.1	Sở Xây dựng	4.497,933	4.497,933						
1.2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.944,320	2.944,320						
1.3	Sở Y tế	17.983,671	17.983,671						
1.4	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.247,608	6.247,608						
1.5	Sở Tài chính	3.831,942	3.831,942						
1.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	17.601,694	17.601,694						
1.7	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.154,088	1.154,088						
1.8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.959,164	1.959,164						
1.9	Trường Cao đẳng Lai Châu	2.054,148	2.054,148						
1.10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu	17.358,763	17.358,763						
1.11	Văn phòng Tỉnh ủy	2.076,839	2.076,839						
1.12	Sở Nội vụ	101.217,091	101.217,091						
2	Khối xã, phường	323.679,196	267.342,739	-	56.336,457	-	-	-	
2.1	Xã Mường Kim	19.479,310	19.479,310						
2.2	Xã Khoen On	7.162,870	7.162,870						
2.3	Xã Than Uyên	19.832,642	19.832,642						
2.4	Xã Mường Than	10.465,620	10.465,620						
2.5	Xã Pắc Ta	4.994,724	4.994,724						
2.6	Xã Nậm Sỏ	5.664,267	5.664,267						
2.7	Xã Tân Uyên	15.472,439	15.472,439						
2.8	Xã Mường Khoa	8.386,101	8.386,101						

Handwritten signature in blue ink.





STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
2.36	Xã Pa Tần	5.744,751			5.744,751				
II	Kinh phí thực hiện tình giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.163	-	-	2.163	-	-	-	
1	Sở Y tế	1.957			1.957				
2	Sở Công Thương	206			206				
III	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND, ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	67	-		-	67	-	-	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu	67				67			
IV	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND	100	-		-	100	-	-	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	100				100			
V	Kinh phí đóng BHYT theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	45.071	-	-	-	-	-	45.071	
-	Bảo hiểm xã hội Khu vực IV	45.071						45.071	
E	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH	31.637	11.739	-	-	19.898	-	-	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	60	-	-	-	60	-	-	
-	Kinh phí đón tiếp, làm việc với đoàn khảo sát Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XV	18				18			
-	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng về công tác tôn giáo	42				42			
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	60	-	-	-	60	-	-	
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết thi đua cụm thi đua số 5 ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2025	60				60			
3	Văn phòng UBND tỉnh	6.092	-	-	-	6.092	-	-	

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy UBND tỉnh	1.512				1.512	-	-	
-	Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ từ năm 2004 đến năm 2019	4.580				4.580			
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	678	-	-	-	678	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	678				678			
5	Văn phòng Tỉnh ủy	7.722	-	-	-	7.722	-	-	
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tỉnh	7.722				7.722			
6	Sở Khoa học và Công nghệ	40	-	-	-	40	-	-	
-	Kinh phí đón tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông	40				40			
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	605	-	-	-	605	-	-	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, cơ quan thường trực và tổ công tác hỗ trợ các huyện triển khai thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát tỉnh Lai Châu	605				605			
8	Sở Công Thương	11.831	11.739	-	-	92	-	-	
-	Kinh phí hoạt động Tổ công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025	92				92			
-	Kinh phí hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường	11.739	11.739						
9	Sở Xây dựng	1.571	-	-	-	1.571	-	-	
-	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường bộ năm 2025 trên các tuyến Đường tỉnh 131 và Đường tỉnh 132B	1.571				1.571			
10	Công ty TNHH MTV quản lý TN Lai Châu	706	-	-	-	706	-	-	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn TW bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2024	706				706			
11	Hỗ trợ đóng bảo hiểm còn thiếu năm 2024 cho người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Thông tư 58/2017/TT-BTC	2.272	-	-	-	2.272	-	-	
-	Công ty Cổ phần cao su Lai Châu	1.420				1.420			
-	Công ty cổ phần Cao su Lai Châu II	697				697			
-	Công ty cổ phần Dầu tiếng Lai Châu	155				155			



Phụ biểu số 01.1

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 50 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số kinh phí phân bổ	Dự án 3			Dự án 4	Dự án 5					Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10			
			Tổng số	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tổng số	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 3	Tiêu dự án 4				Tổng số	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tổng số	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 3
	Tổng cộng	104.362	46.976	0	46.976	1.276	25.172	3.244	1.201	4.129	16.598	5.680	5.841	5.700	2.409	0	2.409	11.308	8.680	0	2.628
1	Sở Nông nghiệp & Môi trường	46.641	46.641		46.641		0								0			0			
2	Sở Dân tộc & Tôn giáo	23.367	0				16.598				16.598				1.465		1.465	5.304	2.676		2.628
3	Sở Tư pháp	3.335	0				0								586		586	2.749	2.749		
4	Sở Công thương	335	335		335		0								0			0			
5	Sở Y tế	7.624	0			1.276	0						5.841	507	0			0			
6	Sở Giáo dục và đào tạo	4.726	0				4.368	3.244	1.124						358		358	0			
7	Sở Nội vụ	1.536	0				1.030		77	953				506	0			0			
8	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	8.429	0				0					5.680			0			2.749	2.749		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu	5.193	0				0							4.687	0			506	506		
10	Trường Cao đẳng Lai Châu	3.176	0				3.176			3.176					0			0			